

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN THỦ ĐỨC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

(TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2021)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2021

PHẦN I- LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm trước	6 tháng năm nay
1. Tổng doanh thu	01	29.463.457.957	30.011.803.779
Trong đó : - Doanh thu theo PP trực tiếp (doanh thu hàng XK)		29.463.457.957	30.011.803.779
- Doanh thu theo PP KT			
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07+08)	02		
- Chiết khấu thương mại	03		
- Giảm giá hàng bán	04		
- Hàng bán bị trả lại	05		
- Gia công hàng trả lại	06		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	29.463.457.957	30.011.803.779
4. Giá vốn hàng bán	11	24.878.161.726	26.077.124.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	4.585.296.231	3.934.679.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	100.991.585	14.591.483
7. Chi phí tài chính	22	82.403.485	58.757.000
Trong đó : chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.426.802.768	2.503.555.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	1.177.081.563	1.386.958.329
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32		211.279
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-211.279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.177.081.563	1.386.747.050
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	235.416.314	277.349.410
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60	941.665.249	1.109.397.640
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Lập Biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc







Ngô Thị Lan Hương

Võ Thúy Hân

Nguyễn Thanh Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		42.488.348.455	46.071.064.741
I. Tiền và các khoản tương đương	110		9.614.866.870	10.490.289.040
1. Tiền	111	V.01	9.614.866.870	10.490.289.040
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.495.245.385	32.896.630.995
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.701.567.684	30.850.967.458
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132		472.008.871	128.279.643
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134	V.03	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.862.762.262	2.458.477.326
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-541.093.432	-541.093.432
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.339.956.290	1.298.841.521
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.339.956.290	1.298.841.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.038.279.910	1.385.303.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.115.523.954	1.347.418.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	922.755.956	37.884.522
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		24.554.482.044	25.679.316.356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		15.230.795.504	17.482.136.936
1. TSCD hữu hình	221	V.08	15.230.795.504	17.482.136.936
- Nguyên giá	222		37.588.718.134	37.588.718.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-22.357.922.630	-20.106.581.198
2. TSCD thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCD vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-35.000.000	-35.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	7.936.408.947	7.936.408.947
- Nguyên giá	231		9.425.194.340	9.425.194.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-1.488.785.393	-1.488.785.393
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		93.209.407	57.209.407
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		93.209.407	57.209.407
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.294.068.186	203.561.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.294.068.186	203.561.066
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67.042.830.499	71.750.381.097
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số cuối năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	V.15	44.284.371.501	50.101.319.739
I. Nợ ngắn hạn	310		17.156.420.067	16.196.045.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.295.208.003	1.742.683.140
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.740.861.471	23.294.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.303.080.396	5.989.788.568
4. Phải trả người lao động	314		3.430.805.517	555.094.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	0	0
7. Phải trả theo tiến độ Kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.027.222.236	351.165.916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		838.232.000	1.705.814.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.521.010.444	5.828.205.186
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		27.127.951.434	33.905.274.674
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		25.597.899.434	32.375.222.674
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.424.261.000	1.424.261.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		105.791.000	105.791.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410+430)	400	V.22	22.758.458.998	21.649.061.358
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.701.320.400	15.591.922.760
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.762.000.000	13.762.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		13.762.000.000	13.762.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.829.922.760	1.829.922.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.109.397.640	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421		0	0
- LNST chưa phân kỳ này	421		1.109.397.640	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.057.138.598	6.057.138.598
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	3.044.027.651	3.044.027.651
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.013.110.947	3.013.110.947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		67.042.830.499	71.750.381.097

Lập Biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Võ Châu Kân



Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
6 THÁNG NĂM 2021

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền mặt	107.290.961		5.801.217.740	5.667.926.312	240.582.389	
11211	NHCT-CN ĐSG	6.393.709.346		39.897.193.951	41.205.616.249	5.085.287.048	
11214	NHNN-CN Bình Triệu	976.225.428		299.840.700	132.000	1.275.934.128	
11215	NHCT (1%CCHBC)	680.919.889				680.919.889	
11216	NHCT (1%CCMK)	868.483.836				868.483.836	
11219	NHCT (2%CCMK)	1.463.659.580				1.463.659.580	
	CỘNG NHÓM :1121	10.382.998.079		40.197.034.651	41.205.748.249	9.374.284.481	
1311	Phải thu của khách hàng	30.827.673.387		31.776.076.248	37.643.043.422	24.960.706.213	
1331	Thuế VAT đầu vào			764.335.991	764.335.991		
1385	Phải thu về cổ phần hóa	398.455.925				398.455.925	
13881	Các khoản phải thu khác	891.141.623		521.411.742	606.271.034	806.282.331	
141	Tạm ứng	680.062.224		1.044.012.160	691.466.145	1.032.608.239	
1422	Chi phí chờ kết chuyển			589.076.297		589.076.297	
152	Nguyên vật liệu	95.033.859		274.872.728	294.917.226	74.989.361	
153	CCDC cho Sản xuất	1.432.728		29.090.910	11.192.734	19.330.904	
154A	CPSX DD, duy tu ,sửa chữa	1.202.374.934		43.261.091		1.245.636.025	
154B	CPSX dở dang khác	0		26.077.124.261	26.077.124.261		
	CỘNG NHÓM :154	1.202.374.934		26.120.385.352	26.077.124.261	1.245.636.025	
211	TSCĐ Hữu hình	37.588.718.134				37.588.718.134	
213	Tài sản cố định vô hình	35.000.000				35.000.000	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		20.106.581.198		2.251.341.432		22.357.922.630
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		35.000.000				35.000.000
2147	Hao mòn BĐS đầu tư		1.488.785.393				1.488.785.393
217	Bất động sản đầu tư	9.425.194.340				9.425.194.340	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		541.093.432				541.093.432
241	XDCB dở dang	57.209.407		36.000.000		93.209.407	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.347.418.663		483.453.637	1.304.424.643	526.447.657	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	203.561.066		1.300.000.000	209.492.880	1.294.068.186	
3311	Phải trả người bán		1.614.403.497	10.855.066.756	11.063.862.391		1.823.199.132

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3331	Thuế GTGT		760.993.217	2.864.766.861	1.215.121.234	888.652.410	
3334	Thuế TNDN		668.001.785	681.379.527	290.727.152		277.349.410
3335	Thuế TNCN			5.160.309	5.160.309		
3337	Thuế đất			240.111.269	240.111.269		
3337.1	Thuế SDĐPNN	37.884.522		18.589.503	22.370.479	34.103.546	
3338	Các loại thuế khác		215.812.555	4.056.397	3.211.279		214.967.437
3339	Phí,lệ phí,các khoản phải		4.344.981.011	1.000.000.000	465.782.538		3.810.763.549
	CỘNG NHÓM :333	37.884.522	5.989.788.568	4.814.063.866	2.242.484.260	922.755.956	4.303.080.396
334	Lương		331.707.354	9.063.034.522	11.904.404.840		3.173.077.672
3341	Lương - Ban điều hành		223.386.830	635.498.985	640.500.000		228.387.845
334TV	Phai trả người LĐ(TC,XD,CX)			90.520.000	119.860.000		29.340.000
3382	Kinh phí CĐ	10.912.923		54.410.961	134.920.704		69.596.820
3383	BHXX	9.776.473		1.798.471.682	1.714.083.931	94.164.224	
3384	BHYT			353.533.647	290.410.262	63.123.385	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			122.379.151	126.628.064		4.248.913
33881	Phải trả, phải nộp khác		30.349.513.920	11.075.314.447	5.853.041.794		25.127.241.267
	CỘNG NHÓM :338	20.689.396	30.349.513.920	13.404.109.888	8.119.084.755	157.287.609	25.201.087.000
3412	Vay và nợ thuê tài chính		3.130.075.000	867.582.000			2.262.493.000
344	Nhận ký quỹ dài hạn		1.908.746.512	3.222.000	50.382.000		1.955.906.512
353	Quỹ khen thưởng		3.004.573.599	1.570.727.000	-13.377.742		1.420.468.857
3531	Quỹ thưởng - Ban điều hành		288.566.301	108.260.000			180.306.301
3532	Quỹ phúc lợi		2.535.065.286	1.614.830.000			920.235.286
356	Quỹ phát triển KHCN		105.791.000				105.791.000
4111	Vốn KD		13.762.000.000				13.762.000.000
414	Quỹ phát triển kinh doanh		1.829.922.760				1.829.922.760
4212	Lãi năm nay			934.090.170	2.043.487.810		1.109.397.640
461	Nguồn kinh phí ngân sách		3.044.027.651				3.044.027.651
466	Vốn nhà SHNN		3.013.110.947				3.013.110.947
5111	Doanh thu các công trình			30.011.803.779	30.011.803.779		
515	Doanh thu H.Đ.TChính			14.591.483	14.591.483		
621A	CP NVL (D tu,C.sáng,T.nước)			27.661.091	27.661.091		
622A	Chi phí NC(DT,CS,TN)			15.600.000	15.600.000		
622B	Chi phí nhân công (khác)			10.801.778.696	10.801.778.696		

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	CỘNG NHÓM :622			10.817.378.696	10.817.378.696		
6271B	CPSXC-Nhân công (khác)			1.900.205.477	1.900.205.477		
6272B	Chi phí NL (VC rác...)			3.530.469.480	3.530.469.480		
6273B	CPSXC-Công cụ(khác)			116.673.125	116.673.125		
6274B	CPSXC-Khấu hao(khác)			2.228.066.922	2.228.066.922		
6276B	CPSXC-Phí bảo trì(khác)			6.255.582.009	6.255.582.009		
6278B	CPSXC-Chi phí khác(khác)			1.244.348.552	1.244.348.552		
	CỘNG NHÓM :627			15.275.345.565	15.275.345.565		
632	Giá vốn Công trình			26.077.124.261	26.077.124.261		
635	Chi phí tài chính			58.757.000	58.757.000		
642	Chi phí QLDN			3.092.631.969	3.092.631.969		
811	Chi phí khác			211.279	211.279		
911	Xác định kết quả kinh doanh			30.683.136.022	30.683.136.022		
	TỔNG CỘNG :	93.302.139.248	93.302.139.248	268.956.613.788	268.956.613.788	88.784.633.454	88.784.633.454

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Lập biểu

Kế toán Trưởng




Ngô Thị Lan Hương

Võ Thúy Hân



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.614.796.905	26.539.558.581
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.999.126.400)	(12.966.628.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.016.064.156)	(10.556.756.520)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(58.757.000)	(82.403.485)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(681.379.527)	(669.264.743)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.815.955.486	40.612.803.542
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.683.265.478)	(50.184.223.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.840.170)	(7.306.914.043)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(867.582.000)	(1.087.800.788)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(867.582.000)	(1.087.800.788)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(875.422.170)	(8.394.714.831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.490.289.040	26.387.133.590

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		9.614.866.870	17.992.418.759

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Võ Thúy Hân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn và thông tin doanh nghiệp

Công ty Công Trình Giao Thông Đô Thị Và Quản Lý Nhà Thủ Đức là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ được thành lập theo Quyết định số 4019/QĐ-UB-KT ngày 04 tháng 08 năm 1998 và Quyết định số 5286 ngày 08 tháng 10 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103436 lần đầu vào ngày 24 tháng 10 năm 1998 và số đăng ký kinh doanh 416000094 thay đổi lần thứ 2 vào ngày 02 tháng 02 năm 2005.

Quyết định số 3603/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 08 năm 2010 về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Giao Thông Đô Thị và Quản Lý nhà Thủ Đức thành Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận Thủ Đức.

Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: 86 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động công ty được cấp các giấy phép điều chỉnh tiếp theo như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 8 vào ngày 05 tháng 08 năm 2015.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 9 vào ngày 07 tháng 06 năm 2016.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 10 vào ngày 17 tháng 03 năm 2020.

Vốn điều lệ: 13.762.000.000 VND

Địa chỉ trụ sở chính: 11 Khổng Tử, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích và thi công xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý, duy tu bảo dưỡng và xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị và công trình công cộng (cầu đường bộ, thoát nước, chiếu sáng công cộng, vệ sinh đô thị...);
- Quản lý, cho thuê và bảo dưỡng, nâng cấp nhà nước thuộc sở hữu Nhà nước;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy-bộ và hợp đồng vận tải công cộng;
- Thi công hệ thống cấp nước qui mô vừa và nhỏ, sửa chữa đường nhánh cấp nước.
- Thu gom rác thải.
- Bán lẻ xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán này được tính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt

Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có

thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm Tài sản	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 34
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

b. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm kế toán.

Thời gian khấu hao các phần mềm nêu trên là 03 năm.

c. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

Loại TS Bất Động sản đầu tư	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	Lâu dài
Tài sản trên đất (Nhà)	06 - 10

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thỏa mãn quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu và trích từ quỹ đầu tư phát triển.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hoạt động xây dựng, dịch vụ công ích quét rác, vận chuyển rác, duy tu và bất động sản từ nhà nước bàn giao để cho thuê và kinh doanh trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty được coi là các bên liên quan.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	240.582.389	107.290.961
Tiền gửi ngân hàng	6.361.221.176	7.369.934.774
Các khoản tương đương tiền (*)	3.013.063.305	3.013.063.305
Tổng cộng	9.614.866.870	10.490.289.040

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.701.567.684	30.850.967.458
Ban QLDA Thủ Đức	18.174.000.000	13.950.966.000
Phòng Tài Nguyên Môi Trường Quận Thủ Đức	-	7.746.360.120
Công ty MTĐT Thành Phố	5.785.244.298	5.785.244.298
Phòng Quản Lý Đô Thị	466.435.458	466.435.458
UBND Phường Trường Thọ	472.375.043	472.375.043
UBND Phường Linh Tây	2.700.000	7.700.000
UBND P. Bình Thọ	709.511.493	755.324.493
UBND P. Tam Phú	21.556.000	21.556.000
UBND P.Linh Trung	-	164.865.000
UBND Phường Linh Chiểu	149.315.000	192.153.000
UBND Phường Linh Xuân	477.400.799	477.400.799
Khách hàng khác	443.029.593	810.587.247

3. Trả trước cho người bán

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	472.008.871	128.279.643
Cty CP TV & TĐG Đông Nam - Cổ phần hóa	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Chứng Khoán ASC - Cổ phần hóa	49.500.000	49.500.000
Cty CPVTMXD CN Đức Long	215.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	93.150.000	-
Nhà cung cấp khác	64.358.871	28.779.643

4. Phải thu khác

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác ngắn hạn	2.862.762.262	2.458.477.326
Phải thu về cổ phần hóa	398.455.925	398.455.925
Phạm Thanh Hiệp	185.273.691	190.273.691
Võ Văn Tài	110.394.015	124.996.515
Chi cục thuế Quận 9	374.424.578	374.424.578
Phải thu khác	604.318.205	669.574.997
Bảo hiểm xã hội	157.287.609	20.689.396
Tạm ứng	1.032.608.239	680.062.224

Nguyễn Văn Xuân	-	4.292.630		
Mai Minh Phụng	309.000.000	309.000.000		
Nguyễn Xuân Sơn	230.000.000	230.000.000		
Phan Minh Dũng	313.285.785	65.931.140		
Các cá nhân khác	180.322.454	70.838.454		
Tổng cộng Các khoản phải thu ngắn hạn	30.036.338.817	33.437.724.427		
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(541.093.432)	(541.093.432)		
Giá trị thuần của phải thu ngắn hạn và dài hạn	29.495.245.385	32.896.630.995		
5. Hàng tồn kho	6 tháng đầu năm	Số đầu năm		
Nguyên liệu, vật liệu	74.989.361	95.033.859		
Công cụ, dụng cụ	19.330.904	1.432.728		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.245.636.025	1.202.374.934		
Tổng cộng	1.339.956.290	1.298.841.521		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-		
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.339.956.290	1.298.841.521		
<i>Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:</i>				
Công trình Nút giao thông Chương Dương	328.615.839	328.615.839		
Công trình Nâng cấp LĐLĐ Thủ Đức	700.359.095	700.359.095		
Cường chế nhà không số đường 36 Linh Đông	173.400.000	173.400.000		
Sửa chữa công trình	43.261.091	-		
Tổng cộng	1.245.636.025	1.202.374.934		
6. Tài sản dở dang dài hạn	6 tháng đầu năm	Số đầu năm		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	93.209.407	57.209.407		
Chi phí sửa chữa	93.209.407	57.209.407		
Cộng	93.209.407	57.209.407		
7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	1.919.541.740	65.000.000	35.604.176.394	37.588.718.134
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	1.919.541.740	65.000.000	35.604.176.394	37.588.718.134
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.462.079.775	65.000.000	18.579.501.423	20.106.581.198
Tăng trong năm	31.952.826	-	2.219.388.606	2.251.341.432
Khấu hao trong năm	31.952.826	-	2.219.388.606	2.251.341.432
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	1.494.032.601	65.000.000	20.798.890.029	22.357.922.630
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	457.461.965	-	17.024.674.971	17.482.136.936
Số cuối năm	425.509.139	-	14.805.286.365	15.230.795.504

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
NGUYÊN GIÁ	9.425.194.340	-	-	9.425.194.340
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	9.425.194.340	-	-	9.425.194.340
HAO MÒN LŨY KẾ	1.488.785.393	-	-	1.488.785.393
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	1.488.785.393	-	-	1.488.785.393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	7.936.408.947	-	-	7.936.408.947
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	7.936.408.947	-	-	7.936.408.947

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	13.007.918	10.726.364	20.995.535	2.738.747
Chi phí sửa chữa	1.334.410.745	472.727.273	1.283.429.108	523.708.910
Tổng cộng	1.347.418.663	483.453.637	1.304.424.643	526.447.657

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	192.939.397	1.300.000.000	198.871.211	1.294.068.186
Chi phí khác	10.621.669	-	10.621.669	-
Tổng cộng	203.561.066	1.300.000.000	209.492.880	1.294.068.186

11. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	6 tháng đầu năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng:	-	-
- Ngân hàng Công Thương - CN Đông Sài Gòn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	838.232.000	1.705.814.000
Tổng cộng	838.232.000	1.705.814.000

Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động dịch vụ công ích, thi công xây lắp công trình. HĐ Tín dụng số 06/2019-HĐCVHM/NHCT946-CUTD ngày 22/01/2019, với hạn mức cho vay là 14.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất số 11 Khổng Tử, Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công trong lĩnh vực xây dựng công trình và hoạt động sửa chữa, bảo trì nhà chung cư.

b. Vay dài hạn

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn :	1.424.261.000	1.424.261.000
- Quỹ bảo vệ môi trường thành phố HCM (*)	<i>1.424.261.000</i>	<i>1.424.261.000</i>
Tổng cộng	<u>1.424.261.000</u>	<u>1.424.261.000</u>

Tương đương

Vay dài hạn quỹ bảo vệ môi trường thành phố, số tiền 1.700.000.000 VNĐ theo HĐ tín dụng số 05-2016/HĐTD-QBVMT, mục đích vay để mua sắm 1 xe ép rác. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Vay dài hạn quỹ bảo vệ môi trường thành phố, số tiền 3.400.000.000 VNĐ theo HĐ tín dụng số 01-2017/HĐTD-QBVMT, mục đích vay để mua sắm 2 xe ép rác. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Vay dài hạn quỹ bảo vệ môi trường thành phố, số tiền 3.572.800.000 VNĐ theo HĐ tín dụng số 07-2018/HĐTD-QBVMT, mục đích vay để mua xe. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân.

12. Phải trả người bán

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Cơ Sở Hải Xuyên	15.990.000	44.126.000
Công ty TNHH TM SX DV Thu Ngân	92.719.000	92.191.000
Trung tâm dịch vụ Đấu giá Tài sản	104.852.400	104.852.400
Công ty TNHH TM Tân Hiệp	600.000.000	546.559.107
Công ty CP VT Ô tô Số 2	7.469.330	185.340.910
Hộ KD Cơ Sở Trường Tín	1.262.104.000	520.703.000
Nhà cung cấp khác	212.073.273	248.910.723
Tổng cộng	<u>2.295.208.003</u>	<u>1.742.683.140</u>

13. Người mua trả tiền trước

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ban QLDA Thủ Đức	515.814.000	-
Văn phòng thu	1.179.939.400	-
Khách hàng khác	45.108.071	23.294.071
Tổng cộng	<u>1.740.861.471</u>	<u>23.294.071</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

Phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp/ cân trừ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT đầu ra	760.993.217	1.215.121.234	1.976.114.451	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.001.785	290.727.152	681.379.527	277.349.410
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.160.309	5.160.309	-
Thuế nhà đất	-	240.111.269	240.111.269	-
Các loại thuế khác	215.812.555	3.211.279	4.056.397	214.967.437
Phí và các khoản lệ	4.344.981.011	465.782.538	1.000.000.000	3.810.763.549
Tổng cộng	<u>5.989.788.568</u>	<u>2.220.113.781</u>	<u>3.906.821.953</u>	<u>4.303.080.396</u>

b. Phải thu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT đầu ra	-	-	888.652.410	888.652.410
Thuế SDĐPNN	37.884.522	22.370.479	18.589.503	34.103.546
Tổng cộng	<u>37.884.522</u>	<u>22.370.479</u>	<u>907.241.913</u>	<u>922.755.956</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	69.596.820	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.957.625.416	351.165.916
Trong đó:		
Phải trả công nhân viên	29.588.126	161.478.700
Ban BTGPMB Thủ Đức	1.928.037.290	189.687.216
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	<u><u>2.027.222.236</u></u>	<u><u>351.165.916</u></u>

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.955.906.512	1.908.746.512
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Trong đó:		
Chung cư Mỹ Kim		
KP QLý CC (2%)	228.419.352	224.930.670
KP SC CC (3%)	2.501.748.521	2.495.992.196
Nhà Chung Cư Mỹ Kim (Bình Thạnh)	810.225.071	6.701.300.948
Nhà chung Cư Mỹ Kim -40 Căn (Thủ Đức)	4.084.059.368	4.084.059.368
Nhà Chung Cư Mỹ Kim (nhà thuê)	1.699.094.171	1.610.565.806
Lãi trả góp	484.680.375	484.680.375
Chung cư Hiệp Bình Chánh		
KP QLý CC (2%)	52.447.666	52.203.237
KP SC CC (3%)	1.006.517.286	1.006.113.979
Chung cư Mỹ Long		
KP QLý CC (2%)	713.131.806	662.195.865
KP SC CC (3%)	1.176.667.477	1.092.623.175
Chung cư Bình Minh	1.880.549	349.000.000
Giá vốn nhà cho thuê CCHBC	1.759.213.000	1.759.213.000
Hội Đồng Bán Nhà Ở	119.181.112	119.181.112
Nhà trả góp CCHBC	2.369.951.000	2.369.951.000
Giá vốn nhà trống CCHBC	794.134.000	794.134.000
Nền trả góp Êm đềm Linh Xuân	908.555.494	912.488.488
Nền trả góp KDC Bình Chiểu	777.269.896	1.094.190.576
NTG - CC Hiệp Bình Chánh	2.019.305.853	2.000.000.000
NTG - CC Mỹ Long	1.663.187.861	1.973.064.918
Mặt bằng thuê CCHBC	93.703.580	93.703.580
Tiền nền đất Tam Bình	282.576.000	282.576.000
Các khoản phải trả khác	96.043.484	304.307.869
Tổng cộng	<u><u>25.597.899.434</u></u>	<u><u>32.375.222.674</u></u>

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.521.010.444	5.828.205.186
Tổng cộng	<u><u>2.521.010.444</u></u>	<u><u>5.828.205.186</u></u>

18. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.762.000.000	1.829.922.760	-	15.591.922.760
Lãi năm trước	-	-	2.957.633.309	2.957.633.309
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.957.633.309)	(2.957.633.309)
Số dư cuối năm trước	13.762.000.000	1.829.922.760	-	15.591.922.760
Số dư đầu năm nay	13.762.000.000	1.829.922.760	-	15.591.922.760
Lãi năm nay	-	-	1.109.397.640	1.109.397.640
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.762.000.000	1.829.922.760	1.109.397.640	16.701.320.400

19. Nguồn kinh phí

	6 tháng đầu năm	Số đầu năm
Số đầu năm	3.044.027.651	3.671.748.551
Lệ phí trước bạ nền đất Dự án Tam Bình	-	(627.720.900)
Giảm đất nền	-	-
Số cuối năm	3.044.027.651	3.044.027.651

Thông tin chi tiết nguồn kinh phí như sau:

	6 tháng đầu năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa thường xuyên nhà ở	3.044.027.651	3.044.027.651
Tổng cộng	3.044.027.651	3.044.027.651

20. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	6 tháng đầu năm	Số đầu năm
Số đầu năm	3.013.110.947	3.424.779.832
Giảm trong năm	-	(411.668.885)
Số cuối năm	3.013.110.947	3.013.110.947

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	6 tháng đầu năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.812.129.643	2.812.129.643
<i>Nguyễn Hòa Đức</i>	2.812.129.643	2.812.129.643

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm	Năm trước
Tổng doanh thu	30.011.803.779	69.855.961.338
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.031.083.984	52.300.395.289
- Doanh thu hoạt động xây dựng	4.472.727	1.770.839.388
- Doanh thu cho thuê nhà SHNN và MBDC	4.976.247.068	15.784.726.661

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-
--	---	---

3. Doanh thu thuần

	30.011.803.779	69.855.961.338
--	-----------------------	-----------------------

4. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.097.377.193	43.088.009.767
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.500.000	1.665.310.824
Giá vốn cho thuê nhà SHNN và MBDC	4.976.247.068	14.206.253.995
Tổng cộng	26.077.124.261	58.959.574.586

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm	Năm trước
Lãi tiền gửi	14.591.483	115.967.863
Tổng cộng	14.591.483	115.967.863

6. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm	Năm trước
Chi phí lãi vay	58.757.000	175.361.485
Tổng cộng	58.757.000	175.361.485
7. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm	Năm trước
Hoàn nhập quỹ KHCN	-	160.621.998
Thu nhập khác	-	48.835.750
Tổng cộng	-	209.457.748
8. Chi phí khác	6 tháng đầu năm	Năm trước
Hỗ trợ di dời vật kiến trúc	-	164.250.000
Phạt hành chính, chậm nộp thuế	211.279	8.250.791
Xử lý nợ	-	319.054.425
Chi phí khác	-	65.355.654
Tổng cộng	211.279	556.910.870
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.386.747.050	3.581.203.903
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.033.493.766
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	160.621.998
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.747.050	4.454.075.671
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	277.349.410	890.815.134
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% năm 2020 theo Nghị Định 114/2020/NĐ-CP	-	(267.244.540)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	277.349.410	623.570.594

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC : không có

Tp.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Ngô Thị Lan Hương

Võ Thúy Hân

Nguyễn Thanh Hải